

Số: 1291/QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh mức tạm thu học phí học kì 1, năm học 2015-2016

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ Trường Đại học;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định Cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ, quy định về cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; và Mức tăng học phí năm học 2014-2015;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 1403/QĐ-BNN-TCCB ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-NNH ngày 02/01/2013 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội (nay là Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam) về việc ban hành Quy chế quản lý nguồn thu và chi tiêu nội bộ;

Theo đề nghị của ông Trưởng ban Tài chính và Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Điều chỉnh mức tạm thu học phí đối với tất cả các hệ đào tạo Học kì I, năm học 2015-2016 như sau:

1. HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO TIỀN SỸ

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học phí	Đồng/kỳ	9.212.000	Học phí tính đến bảo vệ cấp Học viện
2	Bảo vệ luận án lần 2	Đồng/NCS	7.600.000	
3	Học lại	Đồng/tín chỉ	918.000	

2. HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO THẠC SỸ

2.1. Đào tạo theo ngành học: Thú Y

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Lớp học trong giờ hành chính	Đồng/tín chỉ	453.000	Bằng 1,5 lần HP đại học
2	Lớp học ngoài giờ hành chính	Đồng/tín chỉ	679.000	

2.2. Đào tạo theo ngành học: Sinh học, Thực phẩm, Chăn nuôi, Môi trường

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Lớp học trong giờ hành chính	Đồng/tín chỉ	367.000	Bằng 1,5 lần HP đại học
2	Lớp học ngoài giờ hành chính	Đồng/tín chỉ	551.000	

2.3. Đào tạo theo ngành học: Điện, Cơ khí, CNTT

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Lớp học trong giờ hành chính	Đồng/tín chỉ	367.000	Bằng 1,5 lần HP đại học
2	Lớp học ngoài giờ hành chính	Đồng/tín chỉ	551.000	

2.4. Đào tạo theo các ngành học còn lại

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Lớp học trong giờ hành chính	Đồng/tín chỉ	310.000	Bằng 1,5 lần HP đại học
2	Lớp học ngoài giờ hành chính	Đồng/tín chỉ	465.000	

2.5. Các học phần học chung cho các ngành (ngoại ngữ, triết học, ...)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Lớp học trong giờ hành chính	Đồng/tín chỉ	310.000	Bằng 1,5 lần HP đại học
2	Lớp học ngoài giờ hành chính	Đồng/tín chỉ	465.000	

2.6 Học phí học lại

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học trong giờ hành chính: Mức thu 1,2 lần của mức thu học phí tương ứng (trong giờ) được quy định tại mục 2.1; 2.2; 2.3; 2.4 và 2.5 (tương ứng từng ngành)			
2	Học ngoài giờ hành chính: Mức thu 1,5 lần của mức thu học phí tương ứng (ngoài giờ) được quy định tại mục 2.1; 2.2; 2.3; 2.4 và 2.5 (tương ứng từng ngành)			
3	Bảo vệ luận văn không đúng hạn	Đồng/kỳ	5.587.000	
4	Bảo vệ luận văn lần 2	Đồng/HV	3.250.000	
5	Học lớp cá biệt	Theo thực tế		

3. HỌC PHÍ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

3.1. Đào tạo theo ngành học và mã môn học: Thú Y (TY)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học theo tín chỉ (theo mã môn học)			
	- Từ khóa 57 trở về trước	Đồng/tín chỉ	251.000	
	- Từ khóa 58 trở đi	Đồng/tín chỉ	302.000	
2	Học theo niên chế (theo ngành học)	Đồng/tháng	907.000	

3.2. Đào tạo theo ngành học và mã môn học: Sinh học, Thực phẩm, Chăn nuôi, Môi trường (SH, CP, CN, MT)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học theo tín chỉ (theo mã môn học)			
	- Từ khóa 57 trở về trước	Đồng/tín chỉ	210.000	
	- Từ khóa 58 trở đi	Đồng/tín chỉ	245.000	
2	Học theo niên chế (theo ngành học)	Đồng/tháng	737.000	

3.3. Đào tạo theo ngành học và mã môn học: Điện, Cơ khí, CNTT (CĐ, CK, TH)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học theo tín chỉ (theo mã môn học)			
	- Từ khóa 57 trở về trước	Đồng/tín chỉ	210.000	
	- Từ khóa 58 trở đi	Đồng/tín chỉ	245.000	
2	Học theo niên chế (theo ngành học)	Đồng/tháng	737.000	

3.4. Đào tạo theo ngành học và mã môn học còn lại

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học theo tín chỉ (theo mã môn học)			
	- Từ khóa 57 trở về trước	Đồng/tín chỉ	178.000	
	- Từ khóa 58 trở đi	Đồng/tín chỉ	207.000	
2	Học theo niên chế (theo ngành học)	Đồng/tháng	623.000	

3.5. Chương trình đào tạo tiên tiến và chất lượng cao

(a) Các học phần tiếng Việt mức học phí như các chương trình đại trà (tương ứng)

(b) Các học phần ngoại ngữ

STT	Ngành học	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
1	Kinh tế nông nghiệp – Chất lượng cao	Đồng/tín chỉ	249.000	
2	Công nghệ sinh học – Chất lượng cao	Đồng/tín chỉ	294.000	
3	Khoa học cây trồng – Tiên tiến	Đồng/tín chỉ	249.000	
4	Quản trị kinh doanh – Tiên tiến	Đồng/tín chỉ	249.000	

(c) Các học phần chuyên môn dạy bằng tiếng Anh

STT	Ngành học	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
1	Kinh tế nông nghiệp – Chất lượng cao	Đồng/tín chỉ	311.000	
2	Công nghệ sinh học – Chất lượng cao	Đồng/tín chỉ	368.000	
3	Khoa học cây trồng – Tiên tiến	Đồng/tín chỉ	311.000	
4	Quản trị kinh doanh – Tiên tiến	Đồng/tín chỉ	311.000	

3.6 Học phí chương trình hai (Bảng 2): Mức học phí tính bằng 1,5 lần của ngành đăng kí học.

4. HỌC PHÍ ĐẠI HỌC KHÔNG CHÍNH QUY (Ngoài trường và trong trường)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Lớp học ngày hành chính	Đồng/kỳ	4.133.000	
2	Lớp học ngoài giờ hành chính	Đồng/kỳ	6.200.000	

5. HỌC PHÍ LIÊN THÔNG TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Lớp học ngày hành chính	Đồng/kỳ	4.327.000	
2	Lớp học ngoài giờ hành chính	Đồng/kỳ	6.454.000	
3	Từ K58 áp dụng mức học phí đại học theo quy định tại mục 3.1, 3.2, 3.3 và 3.4			

6. HỌC PHÍ HỆ CAO ĐẲNG

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học theo tín chỉ (đối với các môn học dành cho Cao đẳng)	Đồng/tín chỉ	165.000	
2	Học theo tín chỉ (đối với các môn học của đại học): Theo mức thu học phí ĐH chính quy được qui định tại mục: 3.1, 3.2, 3.3 và 3.4			
3	Học theo niên chế	Đồng/tháng	496.000	

6. HỌC PHÍ HỌC LẠI HỆ ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học lại đối với bậc đại học và liên thông cao đẳng lên đại học			
1.1	Học theo tín chỉ giờ hành chính trong học kì 1 và 2: Mức thu 1,2 lần của mức thu học phí được qui định tại mục 3.1, 3.2, 3.3 và 3.4 (tương ứng từng mã ngành)			
1.2	Học buổi tối, chủ nhật, và hè: Mức thu 1,5 lần của mức thu học phí được qui định tại			

	mục 3.1, 3.2, 3.3 và 3.4 (tương ứng từng mã ngành)			
2	Học lại đối với bậc cao đẳng			
2.1	Trong giờ hành chính (mức thu 1,2 lần)	Đồng/tín chỉ	198.000	
2.2	Học buổi tối, chủ nhật, hè (mức thu 1,5 lần).	Đồng/tín chỉ	247.000	
3	Thực tập tốt nghiệp lại: Tính 1 học kì 5 tháng, mức thu 1,5 lần tương ứng với ngành học (mức học phí niên chế của ngành học x 5 tháng x 1,5 lần)			
4	Thi tốt nghiệp lại	Đồng/môn	592.000	
5	Học lớp cá biệt		Theo thực tế	

Mức học phí trên thay thế cho mức thu trong Quyết định số 02/QĐ-NNH ngày 02/01/2013 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội (nay là Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam) về việc ban hành Quy chế về quản lý nguồn thu và chi tiêu nội bộ.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ học Kỳ I, năm học 2015 – 2016.

Điều 3: Các Ông/Bà Chánh văn phòng Học viện, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng Ban QL đào tạo, Ban CTCT&CTSV, Trưởng các khoa, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- VPHV, TCKT, QLĐT, CTCT&CTSV.



GIÁM ĐỐC

Điền Đức Viên

